

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	34,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	29.5%	213.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.54
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

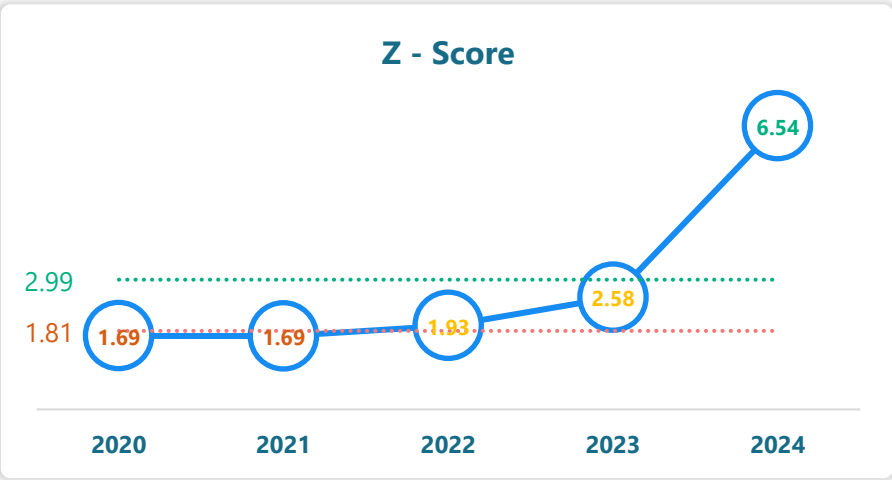
Hệ số nguy cơ phá sản	11.72
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	134	▲ 11.0
	tỷ VNĐ	▲ 9.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	56.9	▲ 15.4
	tỷ VNĐ	▲ 37.1%

ROE	2024	+/- YoY
	28.3%	▲ 3.3%

ROA	2024	+/- YoY
	22.2%	▲ 5.3%



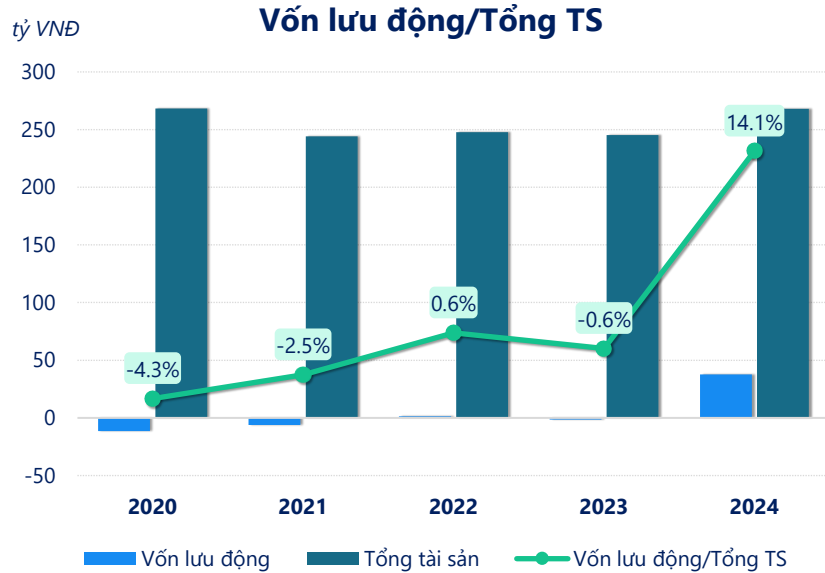
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MA1** năm **2024** đạt **6.54**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MA1** năm **2024** đạt **11.72**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **MA1** ghi nhận doanh thu thuần **134.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **56.92** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.25%** và **tăng 37.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

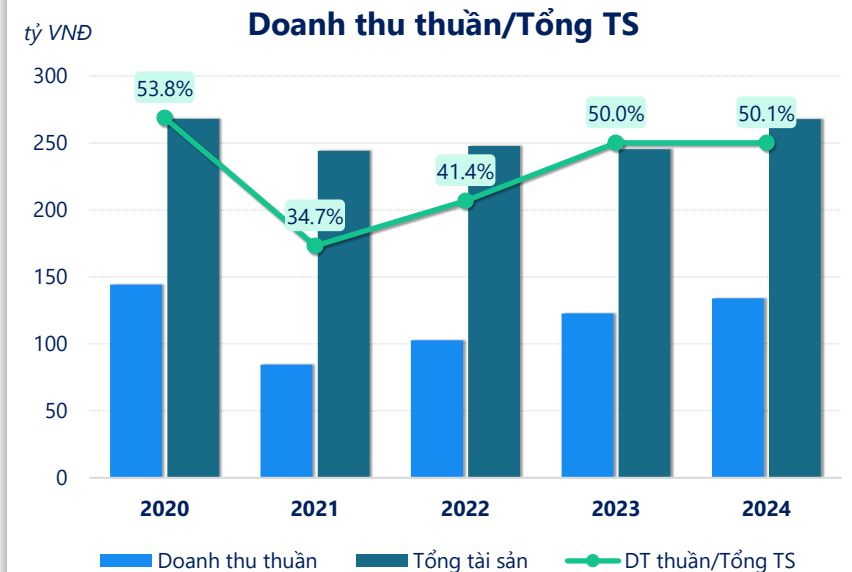
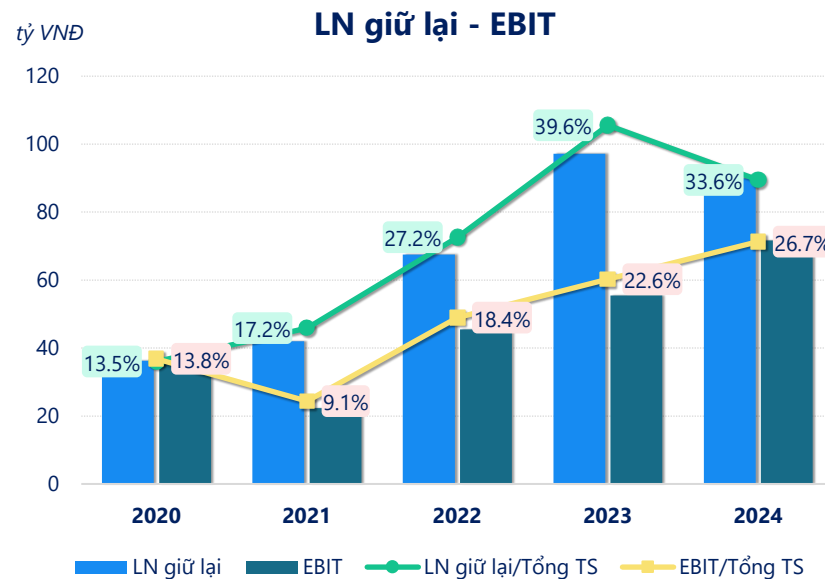
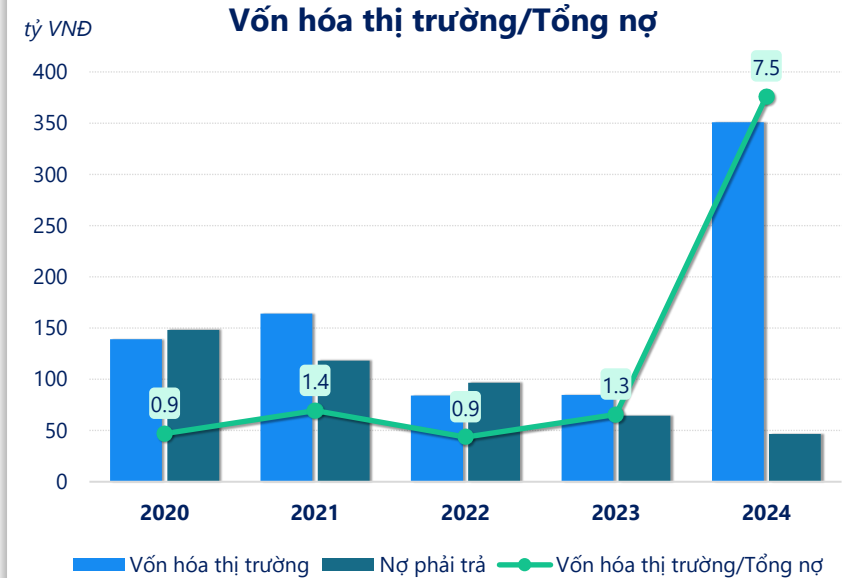
CTCP Thiết bị (UPCOM: MA1)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.52, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	268	245	9.2%
Tài sản ngắn hạn	65.7	27.0	143%
Tiền và tương đương tiền	3.90	21.7	-82.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.2	2.08	2503%
Phải thu ngắn hạn	6.51	2.77	135%
Hàng tồn kho	0.19	0.14	34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	0.23	258%
Tài sản dài hạn	202	218	-7.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.2	14.3	-15.0%
Bất động sản đầu tư	185	197	-6.0%
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.14	7.35	-30.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46.6	64.4	-27.6%
Nợ ngắn hạn	27.8	28.3	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.72	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.66	1.08	-38.5%
Nợ dài hạn	18.8	36.1	-47.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	16.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	181	22.3%
Vốn chủ sở hữu	221	181	22.3%
Vốn điều lệ	101	52.9	90.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	144	84.6	103	123	134
Giá vốn hàng bán	103	59.8	50.6	59.7	54.6
Lợi nhuận gộp	41.0	24.8	52.1	63.1	79.6
Doanh thu HĐTC	0.53	0.39	0.17	0.54	1.52
Chi phí TC	12.3	8.30	6.19	3.29	0.19
Chi phí lãi vay	12.3	8.30	6.19	3.29	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.09	0.81	0.68	0.36	0.07
Chi phí QLDN	6.22	4.36	6.26	7.27	9.75
LN thuần từ HĐKD	21.9	11.7	39.1	52.7	71.1
Lợi nhuận khác	2.84	2.33	0.21	-0.58	0.42
LN trước thuế	24.8	14.0	39.3	52.2	71.5
Lợi nhuận sau thuế	21.3	12.0	31.3	41.5	56.9
LNST của CĐ cty mẹ	21.3	12.0	31.3	41.5	56.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.7	31.8	51.0	67.0	67.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.40	-0.19	-9.79	-1.67	-51.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.6	-27.9	-34.3	-55.3	-33.5
Tiền đầu kỳ	5.39	1.07	4.83	0	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.31	3.75	6.92	10.00	-17.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1.07	4.83	11.7	10.00	3.90